



27	Nguyễn Phương Nhung	2.46	2,091,000	219,555	1,871,445						0.86100	731,850	6%	0.1476	125,460	13,173	112,287	2,715,582	
28	Nguyễn Phương Anh	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132						0.69615	591,728						2,104,860	
29	Nhân Thị Hiền	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132						0.69615	591,728						2,104,860	
30	Đặng Thị Ngọc Xuyên	1.99	1,690,650	177,518	1,513,132						0.69615	591,728						2,104,860	
31	Phạm Thị Huệ	1.99	1,690,650	177,518	1,513,132						0.69615	591,728						2,104,860	
32	Trương Thị Thu Huyền	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000			0.20	170,000	1.40000	1,190,000	18%	0.7200	612,000	64,260	547,740	4,950,740		
33	Trần Thị Linh	1.989		0	0						0.69615	591,728		0.0000	-	0	0	591,728	
34	Thái Hồ Vũ Hồng Trâm	3.99	3,391,500	356,108	3,035,392						1.39650	1,187,025	17%	0.6783	576,555	60,538	516,017	4,738,434	
35	Đặng Thị Tú Anh	2.67	2,269,500	238,298	2,031,202						0.93450	794,325	5%	0.1335	113,475	11,915	101,560	2,927,087	
36	Nguyễn Đức Toàn	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155						0.81900	696,150						2,476,305	
37	Nguyễn Thị Thu Nga	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000			0.15	127,500	1.40000	1,190,000	17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	4,877,810		
38	Hồ Thị Tuyết	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250						1.05000	892,500	10%	0.3000	255,000	26,775	228,225	3,402,975	
39	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132						0.69615	591,728						2,104,860	
40	Lê Thị Hồng Hạnh	5.02	4,267,000	448,035	3,818,965			0.30	255,000	1.75700	1,493,450	24%	1.2048	1,024,080	107,528	916,552	6,483,967		
III Nhân viên biên chế																			
1	Nguyễn Tuyết Mai	2.67	2,269,500	238,298	2,031,202			0.25	212,500									2,243,702	
2	Nguyễn Thị Phương Thanh	3.46	2,941,000	308,805	2,632,195			0.20	170,000	0.69200	588,200							3,390,395	
3	Phạm Thị Thu Huyền	3.26	2,771,000	290,955	2,480,045			0.20	170,000									2,650,045	
Tổng cộng		152.64	128,056,750	13,445,965	114,610,785	1.30	1,105,000	116,025	988,975	2.60	2,210,000	51.29	43,593,018	460%	20.35	17,300,050	1,816,506	15,483,544	176,886,322

(Một trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng.)

KÊ TOÁN



Nguyễn Tuyết Mai



UBND PHƯỜNG BÓ ĐỀ  
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÓ ĐỀ

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2026 (KP chi lương cơ số 1.490.000)

TT	Họ và tên	Tiền lương				Chức vụ				Phụ cấp lương				Phụ cấp TNNG				Tiền lương và phụ cấp	Kỳ nhận	
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	HS	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	Mức	Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh				
																	Phụ cấp TN			Phụ cấp nghề
I	Ban giám hiệu																			
1	Đình Thị Thoa	5.70	8,493,000	891,765	7,601,235	0.50	743,000	78,225	666,775											
2	Nguyễn Thị Thu	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828	0.40	596,000	62,580	533,420											
3	Kiều Hồng Minh	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200	0.40	596,000	62,580	533,420											
II	Giáo viên biên chế																			
1	Hoàng Thị Hà Thu	5.70	8,493,000	891,765	7,601,235					0.20	298,000									
2	Hồ Thị Thành	5.36	7,986,400	838,572	7,147,828															
3	Nguyễn Thị Hân	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421					0.20	298,000									
4	Phan Mai Phong	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421															
5	Nguyễn Thị Hiền	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200															
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200															
7	Trần Lê Hằng	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200					0.20	298,000									
8	Trương Thị Kim Hưng	3.99	5,943,100	624,236	5,320,864															
9	Phùng Thị Vân Anh	3.99	5,943,100	624,236	5,320,864															
10	Nguyễn Thị Vân Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793															
11	Không Thị Kim Dung	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793					0.20	298,000									
12	Đỗ Thị Hiền	3.33	4,961,700	520,979	4,440,721					0.20	298,000									
13	Nghiêm Diệu Linh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650															
14	Nguyễn Nữ Minh Ngọc	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650															
15	Nguyễn Thị Vũ Thủy	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
16	Nguyễn Huyền Trang	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
17	Lê Thị Thủy Linh	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
18	Lê Thị Thạch	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578					0.15	223,500									
19	Trịnh Thu Thủy	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
20	Lê Thị Kim Nhung	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
21	Nguyễn Thị Thu Hà	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
22	Đỗ Minh Phương	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
23	Lê Mai Hương	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578															
24	Nguyễn Thị Thu Huyền	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507															

25	Phạm Thủy Dương	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507						0.81900	1,220,310						4,340,817	
26	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507				0.15	223,500	0.81900	1,220,310						4,564,317	
27	Nguyễn Phương Nhung	2.46	3,665,400	384,867	3,280,533						0.86100	1,282,890	6%	0.1476	219,924	23,092	196,832	4,760,255	
28	Nguyễn Phương Anh	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264						3,689,695	
29	Nhân Thị Hiền	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264						3,689,695	
30	Đặng Thị Ngọc Xuyên	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264						3,689,695	
31	Phạm Thị Huế	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264						3,689,695	
32	Trương Thị Thu Huyền	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200				0.20	298,000	1.40000	2,086,000	18%	0.7200	1,072,800	112,644	960,156	8,678,356	
33	Trần Thị Linh	1.989		0	0						0.69615	1,037,264			-			1,037,264	
34	Thái Hồ Vũ Hồng Trâm	3.99	5,945,100	624,236	5,320,864						1.39650	2,080,785	17%	0.6783	1,010,667	106,120	904,547	8,306,196	
35	Đặng Thị Tú Anh	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578						0.93450	1,392,405	5%	0.1335	198,915	20,886	178,029	5,131,012	
36	Nguyễn Đức Toàn	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507						0.81900	1,220,310			-			4,340,817	
37	Nguyễn Thị Thu Nga	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200				0.15	223,500	1.40000	2,086,000	17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	8,550,514	
38	Hồ Thị Tuyết	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650						1.05000	1,564,500	10%	0.3000	447,000	46,935	400,065	5,965,215	
39	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264			-			3,689,695	
40	Lê Thị Hồng Hạnh	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421				0.30	447,000	1.75700	2,617,930	24%	1.2048	1,795,152	188,491	1,606,661	11,366,012	
<b>III Nhân viên biên chế</b>																		0	
1	Nguyễn Tuyết Mai	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578				0.25	372,500								3,933,078	
2	Nguyễn Thị Phương Thanh	3.46	5,155,400	541,317	4,614,083				0.20	298,000	0.69200	1,031,080						5,943,163	
3	Phạm Thị Thu Huyền	3.26	4,857,400	510,027	4,347,373				0.20	298,000								4,645,373	
<b>Tổng cộng</b>		<b>152.64</b>	<b>224,475,950</b>	<b>23,569,982</b>	<b>200,905,968</b>	<b>1.30</b>	<b>1,937,000</b>	<b>203,385</b>	<b>1,733,615</b>	<b>2.60</b>	<b>3,874,000</b>	<b>51.29</b>	<b>76,415,994</b>	<b>460%</b>	<b>20.35</b>	<b>30,325,970</b>	<b>3,184,228</b>	<b>27,141,742</b>	<b>310,071,319</b>

(Ba trăm mười triệu, không trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm mười chín đồng./.)

KÊ TOÁN



Nguyễn Tuyết Mai



**BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ TIỀN LƯƠNG BIÊN CHẾ, HĐCT QUẬN GIAO**

Tháng 02/2025

TT	Họ và tên	Hệ số lương cũ			Hệ số lương mới			Chênh lệch tăng/giảm			Thời gian	Số tiền tăng giảm			Tổng tiền truy lĩnh	Các khoản đóng góp				Số tiền thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương cũ	PCU dài	PC thâm niên	Hệ số lương mới	PCU dài	PC thâm niên	Hệ số lương	PCU dài	PC thâm niên		Hệ số lương	PCU dài	PC thâm niên		1%BHT N	1.5%BHY T	8% BHXH	Cộng			
<b>A</b>	<b>BIÊN ĐỘNG TĂNG</b>																					
<b>I</b>	<b>VIÊN CHỨC</b>																					
	Nguồn 13																					
1	Nguyễn Thị Vũ Thùy			0.1602			0.1869		0.0267	1			39,783	39,783	398	597	3,183	4,177	35,606	Năng TNNG		
2	Nguyễn Huyền Trang			0.1602			0.1869		0.0000	0.0267	1		-	39,783	39,783	397.83	597	3,182.64	4,177	35,606	Năng TNNG	
3	Nguyễn Thị Vân Anh	3.3300	1.1655	0.3996	3.6600	1.2810	0.4392	0.3300	0.1155	0.0396	1	491,700	172,095	59,004	722,799	5,507.04	8,261	44,056.32	57,824	664,975	NLTX	
4	Khổng Thị Kim Dung	3.3300	1.1655	0.3330	3.6600	1.2810	0.3660	0.3300	0.1155	0.0330	1	491,700	172,095	49,170	712,965	5,408.70	8,113	43,269.60	56,791	656,174	NLTH	
5	Nguyễn Tuyết Mai	2.3400			2.6700			0.3300	0.0000	0.0000	1	491,700	-	-	491,700	4,917	7,376	39,336	51,629	440,072	NLTX	
6	Trần Thị Linh	0.0000	0.0000	0.0000	0.0000	0.6962		0.0000	0.6962	0.0000	1	-	1,037,264	-	1,037,264	-	-	-	-	1,037,264	Thai sản	
	Cộng nguồn 13	9.00	2.33	1.05	9.99	3.26	1.18	0.99	0.93	0.13	6.00	1,475,100	1,381,454	187,740	3,044,294	16,628	24,943	133,027	174,598	2,869,694		
	Nguồn 12																					
1	Nguyễn Thị Vũ Thùy			0.1602			0.1869		0.0267	1			22,695	22,695	227	340	1,816	2,383	20,312	Năng TNNG		
2	Nguyễn Huyền Trang			0.1602			0.1869		0.0000	0.0267	1		-	22,695	22,695	226.95	340	1,815.60	2,383	20,312	Năng TNNG	
3	Nguyễn Thị Vân Anh	3.3300	1.1655	0.3996	3.6600	1.2810	0.4392	0.3300	0.1155	0.0396	1	280,500	98,175	33,660	412,335	3,141.60	4,712	25,132.80	32,987	379,348	NLTX	
4	Khổng Thị Kim Dung	3.3300	1.1655	0.3330	3.6600	1.2810	0.3660	0.3300	0.1155	0.0330	1	280,500	98,175	28,050	406,725	3,085.50	4,628	24,684.00	32,398	374,327	NLTH	
5	Nguyễn Tuyết Mai	2.34			2.6700			0.3300	0.0000	0.0000	1	280,500	-	-	280,500	2,805	4,208	22,440	29,453	251,048	NLTX	
6	Trần Thị Linh	0.00	0.0000	0.0000	0.0000	0.6962		0.0000	0.6962	0.0000	1	-	591,728	-	591,728	-	-	-	-	591,728	Thai sản	
	Cộng nguồn 12	9.00	2.33	1.05	9.99	3.26	1.18	0.99	0.93	0.13	6.00	841,500	788,078	107,100	1,736,678	9,486	14,229	75,888	99,603	1,637,074		
	<b>CỘNG TĂNG</b>	<b>18.00</b>	<b>4.66</b>	<b>2.11</b>	<b>19.98</b>	<b>6.52</b>	<b>2.36</b>	<b>1.98</b>	<b>1.85</b>	<b>0.25</b>	<b>12.00</b>	<b>2,316,600</b>	<b>2,169,531</b>	<b>294,840</b>	<b>4,780,971</b>	<b>26,114</b>	<b>39,172</b>	<b>208,915</b>	<b>274,201</b>	<b>4,506,768</b>		
<b>B</b>	<b>BIÊN ĐỘNG GIẢM</b>																					
	<b>CỘNG GIẢM</b>																					
<b>C</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.00</b>	<b>4.66</b>	<b>2.11</b>	<b>19.98</b>	<b>6.52</b>	<b>2.36</b>	<b>1.98</b>	<b>1.85</b>	<b>0.25</b>	<b>12.00</b>	<b>2,316,600</b>	<b>2,169,531</b>	<b>294,840</b>	<b>4,780,971</b>	<b>26,114</b>	<b>39,172</b>	<b>208,915</b>	<b>274,201</b>	<b>4,506,768</b>		

(Bảng chữ: Bốn triệu, năm trăm linh sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi tám đồng).

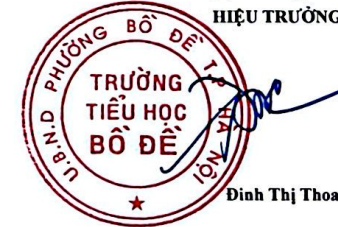
KẾ TOÁN



Nguyễn Tuyết Mai

Bồ Đề, ngày 04 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thoa